

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2643/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh nội dung và phụ lục tại các Quyết định số 3931/QĐ-UBND ngày 09/12/2020; Quyết định số 2429/QĐ-UBND ngày 14/7/2021 và Quyết định số 4021/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 3931/QĐ-UBND ngày 09/12/2020; Quyết định số 2429/QĐ-UBND ngày 14/7/2021; Quyết định số 4021/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 và Quyết định số 4072/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 635/TTr-STNMT ngày 20/10/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh nội dung và các phụ lục kèm theo Quyết định số 3931/QĐ-UBND ngày 09/12/2020; Quyết định số 2429/QĐ-UBND ngày 14/7/2021 và Quyết định số 4021/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên như sau:

1. Tại Điều 1 của Quyết định số 3931/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 và Điều 1 Quyết định số 4072/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 điều chỉnh Khoản 1 Điều 1 của Quyết định số 3931/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 có ghi. Trong tổng diện tích 67.122,7m² đất thuê (bao gồm: diện tích đất công nghiệp: 51.763,8m²;

diện tích đất cây xanh: 8.041,5m² và diện tích đất giao thông: 7.317,4m²).

Nay điều chỉnh như sau:

Trong tổng diện tích 67.122,7m² đất thuê (bao gồm: diện tích đất công nghiệp: 50.162,6m²; diện tích đất cây xanh: 4.355,6m² và diện tích đất giao thông: 12.604,5m²).

2. Tại Điều 1 của Quyết định số 2429/QĐ-UBND ngày 14/7/2021 và Điều 1 Quyết định số 4072/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 điều chỉnh Khoản 1 Điều 1 của Quyết định số 2429/QĐ-UBND ngày 14/7/2021 có ghi. Trong tổng diện tích 71.863,8m² đất thuê (bao gồm: diện tích đất công nghiệp: 35.753,5m²; diện tích đất cây xanh: 14.473,7m²; diện tích đất giao thông: 11.367,6m² và diện tích đất công cộng: 10.269,0m²).

Nay điều chỉnh như sau:

Trong tổng diện tích 71.863,8m² đất thuê (bao gồm: diện tích đất công nghiệp: 46.747,3m²; diện tích đất cây xanh: 8.362,4m²; diện tích đất giao thông: 12.103,1m² và diện tích đất công cộng trung tâm điều hành dịch vụ: 4.651,0m²).

3. Tại Điều 1 Quyết định số 4021/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của UBND tỉnh có ghi: “Cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG thuê diện tích 208.088,6m² đất (được UBND huyện Phú Lương và UBND thành phố Thái Nguyên thu hồi và bồi thường giải phóng mặt bằng) để sử dụng vào mục đích đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp Sơn Cẩm 1”

Nay điều chỉnh như sau:

Cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG thuê diện tích 208.088,6m² đất (bao gồm: diện tích đất công nghiệp: 194.585,9m²; diện tích đất cây xanh: 3.488,9m²; diện tích đất giao thông: 4.172,7m²; đất hạ tầng kỹ thuật: 5.837,1m² và đất công nghiệp hiện trạng: 4,0m²) (được UBND huyện Phú Lương và UBND thành phố Thái Nguyên thu hồi và bồi thường GPMB) để sử dụng vào mục đích đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp Sơn Cẩm 1

(Có phụ lục chi tiết kèm theo).

Vị trí ranh giới khu đất được xác định theo Bản đồ địa chính (trích lục) thuộc tờ bản đồ số 16,17, 23, 24, 42, 43 xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên do Văn phòng đăng ký đất đai lập ngày 20/6/2022 được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận.

* **Lý do điều chỉnh:** Để phù hợp với điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết

Cụm công nghiệp Sơn Cẩm 1, xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên.

Điều 2. Các nội dung khác thực hiện theo Quyết định số 3931/QĐ-UBND ngày 09/12/2020; Quyết định số 2429/QĐ-UBND ngày 14/7/2021 và Quyết định số 4021/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND thành phố Thái Nguyên, Chủ tịch UBND xã Sơn Cẩm, Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 2643/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| STT | Nội dung đã được phê duyệt | | | Nội dung đề nghị điều chỉnh | | | | Ghi chú | |
|-----|--|--|-----------------------------|-----------------------------|-----------|-------------------------------------|--|-----------|----------|
| | Diễn giải | Lô đất | Diện tích (m ²) | Số tờ ĐC | Diễn giải | Lô đất | Diện tích sau điều chỉnh (m ²) | | |
| I | Quyết định số 3931/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 | | | | | | | | |
| 1 | Diện tích 67.122,7m ² | Đất công nghiệp (51.763,8m ²) | Lô CN 3-3 | 5,276.00 | 24 | Diện tích 67.122,7m ² | Đất công nghiệp (50.162,6m ²) | Lô CN 3-3 | 4,858.3 |
| 2 | | | | 2,205.90 | 23 | | | | 2,855.6 |
| 3 | | | Lô CN 3-4 | 1,497.50 | 23 | | | Lô CN 3-4 | 552.6 |
| 4 | | | Lô CN 4-1 | 2,218.90 | 23 | | | Lô CN 4-1 | 1,783.3 |
| 5 | | | | 16,430.60 | 24 | | | Lô CN 4-2 | 17,785.6 |
| 6 | | | Lô CN 4-2 | | 23 | | | | 3,071.5 |

| | | | | | | | | | | | |
|----|--|---|-----------------|-----------|----|--|---|-----------|-------------------|----------|--|
| 7 | | | | 18,673.00 | 24 | | | Lô CN 4-3 | 17,453.7 | | |
| 8 | | | Lô CN 4-3 | 783.40 | 23 | | | | 63.1 | | |
| 9 | | | | 2,075.60 | 24 | | | Lô CN 4-4 | 1,313.0 | | |
| 10 | | | Lô CN 4-4 | 2,599.00 | 23 | | | | 425.9 | | |
| 11 | | | | 3.90 | 24 | | | CXCQ - 01 | 908.8 | | |
| 12 | | Đất hạ tầng dùng chung (15.358,9m²) | Lô CXCQ -01 | 908.80 | 24 | | Đất hạ tầng dùng chung (16.960,1m²) | | | | |
| 13 | | | | | 23 | | | | Đất Giao thông | 2,121.8 | |
| 14 | | | Lô QH đất GT | 7317.4 | 24 | | | | | 10,482.7 | |
| 15 | | | CXHL - 02 | 7132.7 | 24 | | | | CXHL - 01 | 3,446.8 | |
| II | Quyết định số 2429/QĐ-UBND ngày 14/7/2021 | | | | | | | | | | |
| 16 | Diện tích 71.863,8m² | Đất công nghiệp (35.753,5m²) | Lô CN 3-3 | 1,893.90 | 24 | Diện tích 71.863,8m² | Đất Công nghiệp (46.747,3m²) | Lô CN 3-3 | 1,811.6 | | |
| 17 | | | Lô CN 4-1 | 52.50 | 23 | | | Lô CN 4-2 | 2.9 | | |

| | | | | | | | | | | |
|------------|---|---|-----------------|-----------|----|----|--|-------------------|----------|--|
| 18 | | | Lô CN 5-1 | 19,395.20 | 24 | | | Lô CN 5-2 | 2,977.8 | |
| 19 | | | Lô CN 5-2 | 112.90 | 24 | | | Lô CN 5-1 | 24,448.5 | |
| 20 | | | Lô CN 6-1 | 1,292.70 | 16 | | | Lô CN 5-3 | 3,927.5 | |
| 21 | | | Lô CN 6-3 | 57.30 | 16 | | | Lô CN 6-1 | 1,188.8 | |
| 22 | | | Lô CN 6-4 | 12,949.00 | 16 | | | Lô CN 6-2 | 94.0 | |
| 23 | | Đất hạ tầng dùng chung (36.110,3m²) | Lô CXCQ - 01 | 9,339.20 | 16 | | | Lô CN 6-4 | 3,203.9 | |
| 24 | | | Lô CXHL - 02 | 1,563.50 | 24 | | | | 9,092.3 | |
| 25 | | | Lô CXCL - 06 | 3,571.00 | 24 | | Đất hạ tầng dùng chung (20.465,5m²) | CXCQ - 01 | 5,747.2 | |
| 26 | | | Lô đất CC | 10,269.00 | 24 | | | Đất Giao thông | 12,103.1 | |
| 27 | | | Lô QH đất GT | 11,367.60 | 24 | | | CXHL - 02 | 2,615.2 | |
| 28 | | | | | | 24 | Trung tâm điều hành, dịch vụ (4.651.0m²) | Đất CC | 4,651.0 | |
| III | Quyết định số 4021/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | |
|----|---|---|-----------|-----------|----|---|---|-----------|----------|--|
| 29 | Diện tích 208.088,6m² | Đất công nghiệp (208.088,6m²) | Lô CN 1-1 | 12,241.10 | 17 | Diện tích 208.088,6m² | Đất công nghiệp (194.585,9m²) | Lô CN 1-1 | 1,683.90 | |
| 30 | | | Lô CN 1-2 | 8,061.30 | 43 | | | Lô CN 1-1 | 8,542.90 | |
| 31 | | | Lô CN 1-3 | 6,467.70 | 43 | | | Lô CN 1-2 | 2,336.30 | |
| 32 | | | Lô CN 1-4 | 5,508.20 | 17 | | | | 5,652.50 | |
| 33 | | | Lô CN 2-1 | 14,625.50 | 43 | | | Lô CN 1-3 | 57.10 | |
| 34 | | | Lô CN 2-2 | 5,912.60 | 17 | | | | 7,241.00 | |
| 35 | | | Lô CN 2-3 | 3,528.30 | 17 | | | Lô CN 1-4 | 5,579.60 | |
| 36 | | | Lô CN 2-4 | 11,554.50 | 23 | | | Lô CN 2-1 | 6,459.10 | |
| 37 | | | Lô CN 3-1 | 14,163.80 | 43 | | | | 3,282.30 | |
| 38 | | | Lô CN 3-2 | 7,663.70 | 17 | | | | 1,234.20 | |
| 39 | | | Lô CN 3-3 | 5,276.40 | 43 | | | Lô CN 2-2 | 6,469.60 | |
| 40 | | | Lô CN 3-4 | 13,114.20 | 17 | | | | 340.80 | |

| | | | | | | | | | | |
|----|--|--|-----------|-----------|----|--|--|-----------|-----------|--|
| 41 | | | Lô CN 4-3 | 3,801.40 | 43 | | | | 3,226.10 | |
| 42 | | | Lô CN 4-4 | 9,932.50 | 16 | | | Lô CN 2-3 | 48.40 | |
| 43 | | | Lô CN 5-2 | 7,080.70 | 23 | | | | 422.20 | |
| 44 | | | Lô CN 5-1 | 1,047.60 | 23 | | | | 3,855.00 | |
| 45 | | | Lô CN 5-3 | 9,403.10 | 17 | | | Lô CN 2-4 | 8,543.00 | |
| 46 | | | Lô CN 6-1 | 8,218.00 | 43 | | | | 957.90 | |
| 47 | | | Lô CN 6-2 | 10,846.50 | 23 | | | Lô CN 3-1 | 10,416.10 | |
| 48 | | | Lô CN 6-3 | 5,438.30 | 23 | | | | 7,230.70 | |
| 49 | | | Lô CN 6-4 | 2,424.20 | 24 | | | Lô CN 3-2 | 598.50 | |
| 50 | | | Lô CN 7-1 | 6,827.80 | 24 | | | | 1,763.40 | |
| 51 | | | Lô CN 7-2 | 9,970.60 | 23 | | | Lô CN 3-3 | 3,836.60 | |
| 52 | | | Lô CN 7-3 | 11,111.50 | 23 | | | Lô CN 3-4 | 15,895.10 | |

| | | | | | | | | | | |
|----|--|--|-----------|----------|----|--|--|-----------|-----------|--|
| 53 | | | Lô CN 7-4 | 8,784.90 | 23 | | | Lô CN 4-1 | 10,339.80 | |
| 54 | | | Lô CN 8 | 3,763.10 | 23 | | | Lô CN 4-4 | 2,772.90 | |
| 55 | | | Lô CN 9 | 1,321.10 | 24 | | | Lô CN 5-2 | 9,960.40 | |
| 56 | | | | | 16 | | | | 78.10 | |
| 57 | | | | | 16 | | | Lô CN 5-3 | 5,012.60 | |
| 58 | | | | | 24 | | | | 2,055.90 | |
| 59 | | | | | 16 | | | Lô CN 6-1 | 7,503.10 | |
| 60 | | | | | 16 | | | Lô CN 6-2 | 11,383.50 | |
| 61 | | | | | 16 | | | Lô CN 6-3 | 5,196.20 | |
| 62 | | | | | 16 | | | Lô CN 6-4 | 2,525.90 | |
| 63 | | | | | 16 | | | Lô CN 7-1 | 6,829.90 | |
| 64 | | | | | 16 | | | Lô CN 7-2 | 7,552.40 | |

| | | | | | | | | | | |
|------------------|--|--|--|-------------------|----|------------------|--|-------------------|----------|--|
| 65 | | | | | 16 | | | Lô CN 7-3 | 16,600.0 | |
| 66 | | | | | 16 | | | Lô CN 9 | 1,102.90 | |
| 67 | | | | | 16 | | Đất Công nghiệp hiện trạng | Lô CN - HT | 4.00 | |
| 68 | | | | | 16 | | Đất hạ tầng dùng chung (13.498,7m2) | Lô HTKT | 5,837.10 | |
| 69 | | | | 23 | | Lô CXCQ - 02 | | 66.90 | | |
| 70 | | | | 23 | | Đất GT | | 1,032.00 | | |
| 71 | | | | 43 | | | | 1,521.20 | | |
| 72 | | | | 16 | | 1,619.50 | | | | |
| 73 | | | | 16 | | Lô CXCL - 01 | | 2,975.90 | | |
| 74 | | | | 17 | | Lô CXCL - 02 | | 446.10 | | |
| Cộng tổng | | | | 347,075.10 | | Cộng tổng | | 347,075.10 | | |